**TÀI LIỆU THIẾT KẾ HỆ THỐNG QUẢN LÝ BỆNH THA VÀ ĐTĐ**

**Giới thiệu**

Tài liệu này mô tả thiết kế phần mềm quản lý bệnh THA và ĐTĐ sử dụng nền tảng DHIS2.

Phần mềm quản lý bệnh THA và ĐTĐ gồm 2 phần:

- Phần I: Quản lý dữ liệu tổng hợp

- Phần II: Quản lý dữ liệu bệnh nhân

**I. Dữ liệu tổng hợp**

**1. Biểu nhập (DataSet):** Phần quản lý dữ liệu tổng hợp gồm 5 biểu nhập dưới đây:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên biểu** | **Kỳ báo cáo** | **Mục đích** |
| 1 | BIỂU 1: THÔNG TIN CHUNG/BCX-WHO | Năm | Cung cấp các thông tin chung về dân số, tình hình cán bộ y tế và khả năng trạm y tế xã cung cấp dịch vụ phòng chống bệnh không lây nhiễm tại địa phương |
| 2 | BIỂU 2: SÀNG LỌC BỆNH KLN VÀ KSK ĐỊNH KỲ/BCX-WHO | Tháng | Tổng hợp kết quả người dân từ 18 tuổi trở lên được kiểm tra sức khỏe định kỳ, sàng lọc phát hiện sớm một số bệnh không lây nhiễm, áp dụng cho các TYT. |
| 3 | BIỂU 2: SÀNG LỌC BỆNH KLN VÀ KSK ĐỊNH KỲ/BCH-WHO | Tháng | Tổng hợp kết quả người dân từ 18 tuổi trở lên được kiểm tra sức khỏe định kỳ, sàng lọc phát hiện sớm một số bệnh không lây nhiễm, áp dụng cho các CSYT tuyến huyện. |
| 4 | BIỂU 2: SÀNG LỌC BỆNH KLN VÀ KSK ĐỊNH KỲ/BCT-WHO | Tháng | Tổng hợp kết quả người dân từ 18 tuổi trở lên được kiểm tra sức khỏe định kỳ, sàng lọc phát hiện sớm một số bệnh không lây nhiễm, áp dụng cho các CSYT tuyến tỉnh. |
| 5 | BIỂU 3: TỔNG HỢP CUNG ỨNG THUỐC THA VÀ ĐTĐ/BCX-WHO | Tháng | Tổng hợp tình hình cung ứng thuốc THA và ĐTĐ tại TYT. |

**2. Phần tử dữ liệu (DataElement)**: Bảng dưới là danh sách các phần tử dữ liệu được sử dụng để tạo các Biểu nhập trên và để tính toán các chỉ số.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên phần tử dữ liệu** | **Kiểu dữ liệu** | **Tùy chọn tổ hợp phân loại** | **Tên biểu nhập** |
| HC - Số thôn, bản | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE | Không phân tổ | BIỂU 1: THÔNG TIN CHUNG/BCX-WHO |
| DS - Dân số trung bình đến 1/7 | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE | Nữ | BIỂU 1: THÔNG TIN CHUNG/BCX-WHO |
| TYT - Số thôn, bản có NVYT hoạt động | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE | Không phân tổ | BIỂU 1: THÔNG TIN CHUNG/BCX-WHO |
| DS - Dân số trung bình đến 1/7 | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE | Nam | BIỂU 1: THÔNG TIN CHUNG/BCX-WHO |
| TYT - Có triển khai KBC BHYT | TRUE\_ONLY | Không phân tổ | BIỂU 1: THÔNG TIN CHUNG/BCX-WHO |
| DS - Số người >= 18 tuổi | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE | Không phân tổ | BIỂU 1: THÔNG TIN CHUNG/BCX-WHO |
| TYT - Trạm y tế có bác sỹ làm việc | TRUE\_ONLY | Không phân tổ | BIỂU 1: THÔNG TIN CHUNG/BCX-WHO |
| Số người được đo huyết áp | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE | Không phân tổ | BIỂU 2: SÀNG LỌC BỆNH KLN VÀ KSK ĐỊNH KỲ/BCH-WHO |
| Số người được xác định nghi ngờ THA | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE | Không phân tổ | BIỂU 2: SÀNG LỌC BỆNH KLN VÀ KSK ĐỊNH KỲ/BCH-WHO |
| Số người được sàng lọc nguy cơ ĐTĐ bằng bộ câu hỏi | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE | Không phân tổ | BIỂU 2: SÀNG LỌC BỆNH KLN VÀ KSK ĐỊNH KỲ/BCH-WHO |
| Số người được xác định nguy cơ cao ĐTĐ | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE | Không phân tổ | BIỂU 2: SÀNG LỌC BỆNH KLN VÀ KSK ĐỊNH KỲ/BCH-WHO |
| Số người được xét nghiệm đường máu | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE | Không phân tổ | BIỂU 2: SÀNG LỌC BỆNH KLN VÀ KSK ĐỊNH KỲ/BCH-WHO |
| Số người phát hiện nghi ngờ rối loạn đường máu | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE | Không phân tổ | BIỂU 2: SÀNG LỌC BỆNH KLN VÀ KSK ĐỊNH KỲ/BCH-WHO |
| Số người được sàng lọc BPTNMT/ hen phế quản | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE | Không phân tổ | BIỂU 2: SÀNG LỌC BỆNH KLN VÀ KSK ĐỊNH KỲ/BCH-WHO |
| Số người phát hiện nghi ngờ mắc BPTNMT/ hen phế quản | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE | Không phân tổ | BIỂU 2: SÀNG LỌC BỆNH KLN VÀ KSK ĐỊNH KỲ/BCH-WHO |
| Số người được sàng lọc các bệnh ung thư | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE | Không phân tổ | BIỂU 2: SÀNG LỌC BỆNH KLN VÀ KSK ĐỊNH KỲ/BCH-WHO |
| Số người phát hiện nghi ngờ mắc các bệnh ung thư | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE | Không phân tổ | BIỂU 2: SÀNG LỌC BỆNH KLN VÀ KSK ĐỊNH KỲ/BCH-WHO |
| Số mắc tai biến mạch máu não | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE | Không phân tổ | BIỂU 2: SÀNG LỌC BỆNH KLN VÀ KSK ĐỊNH KỲ/BCH-WHO |
| Số người được khám sức khỏe định kỳ | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE | Không phân tổ | BIỂU 2: SÀNG LỌC BỆNH KLN VÀ KSK ĐỊNH KỲ/BCH-WHO |
| Số người được đo huyết áp | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE | Không phân tổ | BIỂU 2: SÀNG LỌC BỆNH KLN VÀ KSK ĐỊNH KỲ/BCT-WHO |
| Số người được xác định nghi ngờ THA | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE | Không phân tổ | BIỂU 2: SÀNG LỌC BỆNH KLN VÀ KSK ĐỊNH KỲ/BCT-WHO |
| Số người được sàng lọc nguy cơ ĐTĐ bằng bộ câu hỏi | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE | Không phân tổ | BIỂU 2: SÀNG LỌC BỆNH KLN VÀ KSK ĐỊNH KỲ/BCT-WHO |
| Số người được xác định nguy cơ cao ĐTĐ | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE | Không phân tổ | BIỂU 2: SÀNG LỌC BỆNH KLN VÀ KSK ĐỊNH KỲ/BCT-WHO |
| Số người được xét nghiệm đường máu | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE | Không phân tổ | BIỂU 2: SÀNG LỌC BỆNH KLN VÀ KSK ĐỊNH KỲ/BCT-WHO |
| Số người phát hiện nghi ngờ rối loạn đường máu | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE | Không phân tổ | BIỂU 2: SÀNG LỌC BỆNH KLN VÀ KSK ĐỊNH KỲ/BCT-WHO |
| Số người được sàng lọc BPTNMT/ hen phế quản | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE | Không phân tổ | BIỂU 2: SÀNG LỌC BỆNH KLN VÀ KSK ĐỊNH KỲ/BCT-WHO |
| Số người phát hiện nghi ngờ mắc BPTNMT/ hen phế quản | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE | Không phân tổ | BIỂU 2: SÀNG LỌC BỆNH KLN VÀ KSK ĐỊNH KỲ/BCT-WHO |
| Số người được sàng lọc các bệnh ung thư | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE | Không phân tổ | BIỂU 2: SÀNG LỌC BỆNH KLN VÀ KSK ĐỊNH KỲ/BCT-WHO |
| Số người phát hiện nghi ngờ mắc các bệnh ung thư | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE | Không phân tổ | BIỂU 2: SÀNG LỌC BỆNH KLN VÀ KSK ĐỊNH KỲ/BCT-WHO |
| Số mắc tai biến mạch máu não | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE | Không phân tổ | BIỂU 2: SÀNG LỌC BỆNH KLN VÀ KSK ĐỊNH KỲ/BCT-WHO |
| Số người được khám sức khỏe định kỳ | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE | Không phân tổ | BIỂU 2: SÀNG LỌC BỆNH KLN VÀ KSK ĐỊNH KỲ/BCT-WHO |
| Số người được đo huyết áp | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE | Không phân tổ | BIỂU 2: SÀNG LỌC BỆNH KLN VÀ KSK ĐỊNH KỲ/BCX-WHO |
| Số người được xác định nghi ngờ THA | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE | Không phân tổ | BIỂU 2: SÀNG LỌC BỆNH KLN VÀ KSK ĐỊNH KỲ/BCX-WHO |
| Số người được sàng lọc nguy cơ ĐTĐ bằng bộ câu hỏi | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE | Không phân tổ | BIỂU 2: SÀNG LỌC BỆNH KLN VÀ KSK ĐỊNH KỲ/BCX-WHO |
| Số người được xác định nguy cơ cao ĐTĐ | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE | Không phân tổ | BIỂU 2: SÀNG LỌC BỆNH KLN VÀ KSK ĐỊNH KỲ/BCX-WHO |
| Số người được xét nghiệm đường máu | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE | Không phân tổ | BIỂU 2: SÀNG LỌC BỆNH KLN VÀ KSK ĐỊNH KỲ/BCX-WHO |
| Số người phát hiện nghi ngờ rối loạn đường máu | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE | Không phân tổ | BIỂU 2: SÀNG LỌC BỆNH KLN VÀ KSK ĐỊNH KỲ/BCX-WHO |
| Số người được sàng lọc BPTNMT/ hen phế quản | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE | Không phân tổ | BIỂU 2: SÀNG LỌC BỆNH KLN VÀ KSK ĐỊNH KỲ/BCX-WHO |
| Số người phát hiện nghi ngờ mắc BPTNMT/ hen phế quản | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE | Không phân tổ | BIỂU 2: SÀNG LỌC BỆNH KLN VÀ KSK ĐỊNH KỲ/BCX-WHO |
| Số người được sàng lọc các bệnh ung thư | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE | Không phân tổ | BIỂU 2: SÀNG LỌC BỆNH KLN VÀ KSK ĐỊNH KỲ/BCX-WHO |
| Số người phát hiện nghi ngờ mắc các bệnh ung thư | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE | Không phân tổ | BIỂU 2: SÀNG LỌC BỆNH KLN VÀ KSK ĐỊNH KỲ/BCX-WHO |
| Số mắc tai biến mạch máu não | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE | Không phân tổ | BIỂU 2: SÀNG LỌC BỆNH KLN VÀ KSK ĐỊNH KỲ/BCX-WHO |
| Số người được khám sức khỏe định kỳ | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE | Không phân tổ | BIỂU 2: SÀNG LỌC BỆNH KLN VÀ KSK ĐỊNH KỲ/BCX-WHO |
| Có thuốc chẹn kênh can xi | BOOLEAN | Không phân tổ | BIỂU 3: TỔNG HỢP CUNG ỨNG THUỐC THA VÀ ĐTĐ/BCX-WHO |
| Có thuốc ức chế men chuyển và/hoặc ức chế thụ thể | BOOLEAN | Không phân tổ | BIỂU 3: TỔNG HỢP CUNG ỨNG THUỐC THA VÀ ĐTĐ/BCX-WHO |
| Có thuốc lợi tiểu thiazide hoặc tương tự | BOOLEAN | Không phân tổ | BIỂU 3: TỔNG HỢP CUNG ỨNG THUỐC THA VÀ ĐTĐ/BCX-WHO |
| Có thuốc kết hợp 2 loại đơn chất trên | BOOLEAN | Không phân tổ | BIỂU 3: TỔNG HỢP CUNG ỨNG THUỐC THA VÀ ĐTĐ/BCX-WHO |
| Có thuốc kết hợp chẹn kênh canxi và hypothiazide hoặc tương tự | BOOLEAN | Không phân tổ | BIỂU 3: TỔNG HỢP CUNG ỨNG THUỐC THA VÀ ĐTĐ/BCX-WHO |
| Có thuốc kết hợp UCMC/UCTT và hypothiazide hoặc tương tự | BOOLEAN | Không phân tổ | BIỂU 3: TỔNG HỢP CUNG ỨNG THUỐC THA VÀ ĐTĐ/BCX-WHO |
| Có thuốc kết hợp 3 loại đơn chất trên | BOOLEAN | Không phân tổ | BIỂU 3: TỔNG HỢP CUNG ỨNG THUỐC THA VÀ ĐTĐ/BCX-WHO |
| Có thực hiện cấp thuốc 28-30 ngày cho phần lớn bệnh nhân THA | BOOLEAN | Không phân tổ | BIỂU 3: TỔNG HỢP CUNG ỨNG THUỐC THA VÀ ĐTĐ/BCX-WHO |
| Tổng số viên thuốc điều trị THA hiện có | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE | Không phân tổ | BIỂU 3: TỔNG HỢP CUNG ỨNG THUỐC THA VÀ ĐTĐ/BCX-WHO |
| TYT - Có huyết áp kế điện tử còn sửa dụng được | BOOLEAN | Không phân tổ | BIỂU 3: TỔNG HỢP CUNG ỨNG THUỐC THA VÀ ĐTĐ/BCX-WHO |
| Có thuốc Metformin | BOOLEAN | Không phân tổ | BIỂU 3: TỔNG HỢP CUNG ỨNG THUỐC THA VÀ ĐTĐ/BCX-WHO |
| Có thuốc Gliclazide | BOOLEAN | Không phân tổ | BIỂU 3: TỔNG HỢP CUNG ỨNG THUỐC THA VÀ ĐTĐ/BCX-WHO |
| Có thuốc kết hợp chẹn kênh canxi và UCMC/UCTT | BOOLEAN | Không phân tổ | BIỂU 3: TỔNG HỢP CUNG ỨNG THUỐC THA VÀ ĐTĐ/BCX-WHO |
| Có thực hiện cấp thuốc 28-30 ngày cho phần lớn bệnh nhân ĐTĐ | BOOLEAN | Không phân tổ | BIỂU 3: TỔNG HỢP CUNG ỨNG THUỐC THA VÀ ĐTĐ/BCX-WHO |
| Tổng số viên thuốc điều trị ĐTĐ hiện có | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE | Không phân tổ | BIỂU 3: TỔNG HỢP CUNG ỨNG THUỐC THA VÀ ĐTĐ/BCX-WHO |
| Số TYT tham gia dự án | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE | Không phân tổ | THỐNG TIN CHUNG (TTYT) |
| Số TYT báo cáo tháng này | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE | Không phân tổ | THỐNG TIN CHUNG (TTYT) |

**3. Quy tắc hợp lệ (Validation Rules)**: Phần mềm thiết lập các quy tắc hợp lệ dưới đây:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên quy tắc hợp lệ** | **Kiểu thời điểm** | **Vế trái** | **Biểu thức** | **Vế phải** |
| 1 | Số người dưới trên 18 tuổi < Dân số trung bình | Yearly | Số người >= 18 tuổi | Less than | Dân số trung bình |
| 2 | Số người được sàng lọc nguy cơ ĐTĐ bằng bộ câu hỏi >= Số người được xác định nguy cơ cao ĐTĐ | Monthly | Số người được sàng lọc nguy cơ ĐTĐ bằng bộ câu hỏi | Greater than or equal to | Số người được xác định nguy cơ cao ĐTĐ |
| 3 | Số người được xét nghiệm đường máu >= Số người phát hiện nghi ngờ rối loạn đường máu | Monthly | Số người được xét nghiệm đường máu | Greater than or equal to | Số người phát hiện nghi ngờ rối loạn đường máu |
| 4 | Số người được đo HA >= Số người được xác định nghi ngờ tăng HA | Monthly | Số người được đo HA | Greater than or equal to | Số người được xác định nghi ngờ tăng HA |
| 5 | Số thôn, bản có nhân viên y tế hoạt động <= Số thôn, bản | Yearly | Số thôn, bản có nhân viên y tế hoạt động | Less than or equal to | Số thôn, bản |

**II. Dữ liệu bệnh nhân**

**1. Chương trình theo dõi (Tracker Program):** Phần mềm gồm 2 sổ theo dõi bệnh nhân:

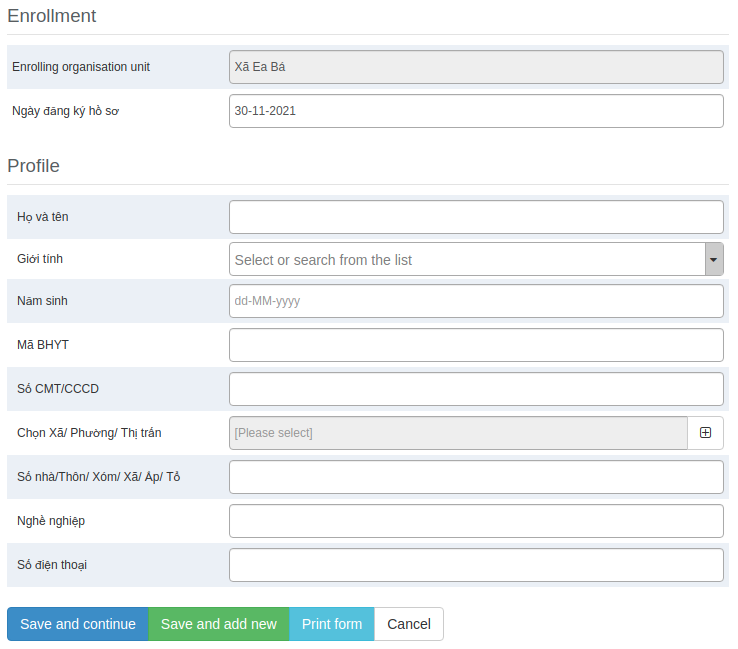
- Sổ theo dõi quản lý điều trị THA: Cho phép đăng ký và theo dõi bệnh nhân THA trong suốt quá trình điều trị, tại tất các các cơ sở y tế.

- Sổ theo dõi quản lý điều trị ĐTĐ: Cho phép đăng ký và theo dõi bệnh nhân ĐTĐ trong suốt quá trình điều trị, tại tất các các cơ sở y tế.

**2. Đăng ký (Enrollment)**: Bệnh nhân chỉ được đăng ký 1 lần vào chương trình quản lý điều trị. Khi một bệnh nhân được đăng ký vào chương trình QLĐT THA hoặc ĐTĐ, các thuộc tính trong bảng dưới được ghi lại để tạo thành hồ sơ bệnh nhân. Lưu ý các thuộc tính này được sử dụng chung cho các chương trình.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thuộc tính** | **Kiểu giá trị** |
| 1 | Họ và tên | TEXT |
| 2 | Giới tính | TEXT |
| 3 | Năm sinh | DATE |
| 4 | Mã BHYT | TEXT |
| 5 | Số CMT/CCCD | NUMBER |
| 6 | Chọn Xã/ Phường/ Thị trấn | Organisation unit |
| 7 | Số nhà/ Thôn/ Xóm/ Xã/ Ấp/ Tổ | TEXT |
| 8 | Số điện thoại | PHONE\_NUMBER |
| 9 | Nghề nghiệp | TEXT |

*Giao diện trang đăng ký bệnh nhân*



**3. Quản lý điều trị (Treatment Stage):** Thông tin quản lý điều trị gồm 3 phần: Tình trạng bệnh; xét nghiệm; chẩn đoán và điều trị. Tùy vào từng chương trình, thông tin mỗi phần có thể khác nhau (chi tiết xem bảng dưới).

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên chương trình** | **Tên phần tử dữ liệu** | **Kiểu giá trị của  phần tử dữ liệu** | **Tên tùy chọn tổ hợp phân loại** |
| 3. GHI SỔ THEO DÕI COPD VÀ HEN PQ | Biến chứng | TEXT | Không |
|  | Biến chứng | TEXT | Có |
|  | Chẩn đoán | LONG\_TEXT |  |
|  | FEV1 | TEXT | Nhẹ: FEV1 >= 80% |
|  | FEV1 | TEXT | Trung bình: 50% <= FEV1 < 80% |
|  | FEV1 | TEXT | Nặng: 30% <= FEV1 < 50% |
|  | FEV1 | TEXT | Rất nặng: FEV1 < 30 |
|  | Ghi rõ biến chứng | TEXT |  |
|  | Hút thuốc lá | TEXT | Không |
|  | Hút thuốc lá | TEXT | Có |
|  | Hút thuốc lá | TEXT | Không có thông tin/chưa áp dụng |
|  | Làm việc và sinh hoạt | TEXT | Bình thường |
|  | Làm việc và sinh hoạt | TEXT | Hạn chế hoạt động |
|  | Làm việc và sinh hoạt | TEXT | Không thể làm hoạt động thông thường |
|  | Lưu lượng đỉnh | TEXT | Nhẹ: FEV1 >= 80% |
|  | Lưu lượng đỉnh | TEXT | Trung bình: 50% <= FEV1 < 80% |
|  | Lưu lượng đỉnh | TEXT | Nặng: 30% <= FEV1 < 50% |
|  | Lưu lượng đỉnh | TEXT | Rất nặng: FEV1 < 30 |
|  | Mục tiêu điều trị | TEXT |  |
|  | Mức độ khó thở | TEXT | Mức độ 0: Không khó thở ban ngày và đêm, không ho hoặc khò khè, không nặng ngực |
|  | Mức độ khó thở | TEXT | Mức độ 1: Ho hoặc khò khè, khó thở, tức ngực/thức giấc ban đêm do hen |
|  | Mức độ khó thở | TEXT | Mức độ 2: Thở rất nhanh/ thuốc cắt cơn nhanh hết tác dụng/biểu hiện ở mức độ 1 không đỡ hoặc xấu đị trong 24h |
|  | Mức độ khó thở theo mMRC | TEXT | Điểm 0 (Khó thở khi gắng sức mạnh) |
|  | Mức độ khó thở theo mMRC | TEXT | Điểm 1 (Khó thở khi đi vội trên đường bằng hay đi lên dốc nhẹ) |
|  | Mức độ khó thở theo mMRC | TEXT | Điểm 2 (Đi bộ chậm hơn người cùng tuổi vì khó thở hoặc phải dừng lại để thở khi đi cùng tốc độ của người cùng tuổi trên đường bằng) |
|  | Mức độ khó thở theo mMRC | TEXT | Điểm 3 (Phải dừng lại để thở khi đi bộ khoảng 100m hay vài phút trên đường bằng) |
|  | Mức độ khó thở theo mMRC | TEXT | Điểm 4 (Khó thở nhiều đến nỗi không thể ra khỏi nhà, khi thay quần áo) |
|  | Mức độ nặng | TEXT | A |
|  | Mức độ nặng | TEXT | B |
|  | Mức độ nặng | TEXT | C |
|  | Mức độ nặng | TEXT | D |
|  | Ngày phát hiện | DATE |  |
|  | Nhận xét | TEXT | Bệnh tiến triển tốt |
|  | Nhận xét | TEXT | Bệnh không thay đổi |
|  | Nhận xét | TEXT | Bệnh nặng lên |
|  | Nhận xét/lời dặn | LONG\_TEXT |  |
|  | Nơi phát hiện | TEXT | Trạm Y tế |
|  | Nơi phát hiện | TEXT | Bệnh viện huyện |
|  | Nơi phát hiện | TEXT | Bệnh viện tỉnh |
|  | Nơi phát hiện | TEXT | Bệnh viện trung ương |
|  | Nơi phát hiện | TEXT | Bệnh viện tư nhân |
|  | Nơi phát hiện | TEXT | Khác |
|  | Phân loại bệnh COPD/Hen | TEXT | COPD |
|  | Phân loại bệnh COPD/Hen | TEXT | Hen PQ |
|  | Phân loại bệnh nhân | TEXT | Lần đầu tiên đến khám và lấy thuốc |
|  | Phân loại bệnh nhân | TEXT | Mới chuyển về (trước đây được QLĐT tại CSYT khác) |
|  | Phân loại bệnh nhân | TEXT | Cũ |
|  | Phân loại bệnh nhân | TEXT | Chỉ quản lý (không cấp thuốc) |
|  | Phân loại bệnh nhân | TEXT | Bỏ, chuyển |
|  | Phân loại bệnh nhân | TEXT | Chết |
|  | Số đợt cấp/12 tháng | TEXT | <=1 đợt cấp không phải nhập viện |
|  | Số đợt cấp/12 tháng | TEXT | >=2 đợt cấp không phải nhập viện hoặc >=1 đợt cấp phải nhập viện |
|  | Thuốc COPD/Hen | LONG\_TEXT |  |
|  | Y bác sĩ khám bệnh | TEXT |  |
| 3. GHI SỔ THEO DÕI COPD VÀ HEN PQ | Điểm CAT | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên chương trình** | **Tên phần tử dữ liệu** | **Kiểu giá trị của  phần tử dữ liệu** | **Tên tùy chọn tổ hợp phân loại** |
| 4. GHI SỔ THEO DÕI MỘT SỐ RỒI LOẠN TÂM THẦN | Biến chứng | TEXT | Không |
|  | Biến chứng | TEXT | Có |
|  | Chẩn đoán RLTT | TEXT | TTPL Paranoid |
|  | Chẩn đoán RLTT | TEXT | TTPL Thanh Xuân |
|  | Chẩn đoán RLTT | TEXT | TTPL Căng trương lực |
|  | Chẩn đoán RLTT | TEXT | TTPL không biệt định |
|  | Chẩn đoán RLTT | TEXT | TTPL đơn thuần |
|  | Chẩn đoán RLTT | TEXT | TTPL di chứng |
|  | Chẩn đoán RLTT | TEXT | Động kinh cơn lớn |
|  | Chẩn đoán RLTT | TEXT | Động kinh cơn nhỏ |
|  | Chẩn đoán RLTT | TEXT | Trầm cảm |
|  | Chẩn đoán RLTT | TEXT | Cơn trầm cảm |
|  | Chẩn đoán RLTT | TEXT | Trầm cảm do bệnh thực thể |
|  | Chẩn đoán RLTT | TEXT | Trầm cảm sau phân liệt |
|  | Chẩn đoán RLTT | TEXT | Lo âu |
|  | Chẩn đoán RLTT | TEXT | Rối loạn lo âu lan tỏa |
|  | Chẩn đoán RLTT | TEXT | Sợ đặc hiệu |
|  | Chẩn đoán RLTT | TEXT | Cơn hoảng sợ |
|  | Chẩn đoán RLTT | TEXT | Khác/chi tiết |
|  | Có ý tưởng/hành vi tự sát | TEXT | Không |
|  | Có ý tưởng/hành vi tự sát | TEXT | Có |
|  | Ghi rõ biến chứng | TEXT |  |
|  | Ghi rõ chẩn đoán | TEXT |  |
|  | Hút thuốc lá | TEXT | Không |
|  | Hút thuốc lá | TEXT | Có |
|  | Hút thuốc lá | TEXT | Không có thông tin/chưa áp dụng |
|  | Kiểm tra tại nhà Tâm thần | TEXT | Không |
|  | Kiểm tra tại nhà Tâm thần | TEXT | Có |
|  | Mục tiêu điều trị | TEXT |  |
|  | Mức độ PHCN Tâm thần | TEXT | Kém (Không tự phục vụ được) |
|  | Mức độ PHCN Tâm thần | TEXT | Trung Bình (Chỉ tự phục vụ được, học tập/làm việc rất hạn chế) |
|  | Mức độ PHCN Tâm thần | TEXT | Tốt (Học tập và làm việc gần như bình thường) |
|  | Mức độ uống rượu, bia | TEXT | Độ 1 - Nguy cơ thấp |
|  | Mức độ uống rượu, bia | TEXT | Độ 2 - Nguy cơ cao |
|  | Mức độ uống rượu, bia | TEXT | Độ 3 - Nguy cơ rất cao |
|  | Mức độ uống rượu, bia | TEXT | Độ 4 - Lệ thuộc rượu bia |
|  | Mức độ ảnh hưởng tới học tập/ lao động | TEXT | Ít (Học tập/làm việc gần như bình thường) |
|  | Mức độ ảnh hưởng tới học tập/ lao động | TEXT | Trung bình (Chỉ tự phục vụ được, học tập/làm việc rất hạn chế) |
|  | Mức độ ảnh hưởng tới học tập/ lao động | TEXT | Nhiều (Không tự phục vụ được) |
|  | Ngày phát hiện | DATE |  |
|  | Nhận xét | TEXT | Bệnh tiến triển tốt |
|  | Nhận xét | TEXT | Bệnh không thay đổi |
|  | Nhận xét | TEXT | Bệnh nặng lên |
|  | Nhận xét/lời dặn | LONG\_TEXT |  |
|  | Nơi phát hiện | TEXT | Trạm Y tế |
|  | Nơi phát hiện | TEXT | Bệnh viện huyện |
|  | Nơi phát hiện | TEXT | Bệnh viện tỉnh |
|  | Nơi phát hiện | TEXT | Bệnh viện trung ương |
|  | Nơi phát hiện | TEXT | Bệnh viện tư nhân |
|  | Nơi phát hiện | TEXT | Khác |
|  | Phân loại bệnh nhân | TEXT | Lần đầu tiên đến khám và lấy thuốc |
|  | Phân loại bệnh nhân | TEXT | Mới chuyển về (trước đây được QLĐT tại CSYT khác) |
|  | Phân loại bệnh nhân | TEXT | Cũ |
|  | Phân loại bệnh nhân | TEXT | Chỉ quản lý (không cấp thuốc) |
|  | Phân loại bệnh nhân | TEXT | Bỏ, chuyển |
|  | Phân loại bệnh nhân | TEXT | Chết |
|  | Phân loại bệnh Tâm thần | TEXT | Tâm thần phân liệt |
|  | Phân loại bệnh Tâm thần | TEXT | Động kinh |
|  | Phân loại bệnh Tâm thần | TEXT | Trầm cảm |
|  | Phân loại bệnh Tâm thần | TEXT | Lo âu |
|  | Phân loại bệnh Tâm thần | TEXT | Rối loạn tâm thần khác |
|  | Số cơn động kinh | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE |  |
|  | Theo dõi dùng thuốc | TEXT |  |
|  | Thuốc Tâm thần | LONG\_TEXT |  |
|  | Uống thuốc đều | TEXT | Không |
|  | Uống thuốc đều | TEXT | Có |
|  | Y bác sĩ khám bệnh | TEXT |  |
|  | Điểm BECK | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE |  |
|  | Điểm GAD7 | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE |  |
|  | Điểm PHQ9 | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE |  |
|  | Điểm ZUNG | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |
| 5. GHI SỔ THEO DÕI BỆNH KLN KHÁC | Y bác sĩ khám bệnh | TEXT |  |
|  | Vòng eo | NUMBER |  |
|  | Triglyceride | NUMBER |  |
|  | Thuốc bệnh KLN khác | LONG\_TEXT |  |
|  | Phân loại bệnh nhân | TEXT | Lần đầu tiên đến khám và lấy thuốc |
|  | Phân loại bệnh nhân | TEXT | Mới chuyển về (trước đây được QLĐT tại CSYT khác) |
|  | Phân loại bệnh nhân | TEXT | Cũ |
|  | Phân loại bệnh nhân | TEXT | Chỉ quản lý (không cấp thuốc) |
|  | Phân loại bệnh nhân | TEXT | Bỏ, chuyển |
|  | Phân loại bệnh nhân | TEXT | Chết |
|  | Phân loại bệnh không lây nhiễm khác | TEXT | Đột quỵ não |
|  | Phân loại bệnh không lây nhiễm khác | TEXT | Nhồi máu cơ tim |
|  | Phân loại bệnh không lây nhiễm khác | TEXT | Các bệnh tim mạch khác |
|  | Phân loại bệnh không lây nhiễm khác | TEXT | Ung thư |
|  | Phân loại bệnh không lây nhiễm khác | TEXT | Bệnh thận |
|  | Phân loại bệnh không lây nhiễm khác | TEXT | Bệnh không lây nhiễm khác |
|  | Nơi phát hiện | TEXT | Trạm Y tế |
|  | Nơi phát hiện | TEXT | Bệnh viện huyện |
|  | Nơi phát hiện | TEXT | Bệnh viện tỉnh |
|  | Nơi phát hiện | TEXT | Bệnh viện trung ương |
|  | Nơi phát hiện | TEXT | Bệnh viện tư nhân |
|  | Nơi phát hiện | TEXT | Khác |
|  | Nhận xét/lời dặn | LONG\_TEXT |  |
|  | Nhận xét | TEXT | Bệnh tiến triển tốt |
|  | Nhận xét | TEXT | Bệnh không thay đổi |
|  | Nhận xét | TEXT | Bệnh nặng lên |
|  | Ngày phát hiện | DATE |  |
|  | Mức độ ảnh hưởng tới học tập/ lao động | TEXT | Ít (Học tập/làm việc gần như bình thường) |
|  | Mức độ ảnh hưởng tới học tập/ lao động | TEXT | Trung bình (Chỉ tự phục vụ được, học tập/làm việc rất hạn chế) |
|  | Mức độ ảnh hưởng tới học tập/ lao động | TEXT | Nhiều (Không tự phục vụ được) |
|  | Mức độ uống rượu, bia | TEXT | Độ 1 - Nguy cơ thấp |
|  | Mức độ uống rượu, bia | TEXT | Độ 2 - Nguy cơ cao |
|  | Mức độ uống rượu, bia | TEXT | Độ 3 - Nguy cơ rất cao |
|  | Mức độ uống rượu, bia | TEXT | Độ 4 - Lệ thuộc rượu bia |
|  | Làm tròn HATT | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE |  |
|  | LDL | NUMBER |  |
|  | Kết quả điều trị bệnh KLN khác | TEXT | Đạt hiệu quả |
|  | Kết quả điều trị bệnh KLN khác | TEXT | Chưa đạt hiệu quả |
|  | Kiểm tra tại nhà Tâm thần | TEXT | Có |
|  | Kiểm tra tại nhà Tâm thần | TEXT | Không |
|  | Hút thuốc lá | TEXT | Không |
|  | Hút thuốc lá | TEXT | Có |
|  | Hút thuốc lá | TEXT | Không có thông tin/chưa áp dụng |
|  | Huyết áp tâm trương | NUMBER |  |
|  | Huyết áp tâm thu | NUMBER |  |
|  | Hoạt động thể lực đủ/nhiều hơn mức khuyến nghị không | NUMBER | Không |
|  | Hoạt động thể lực đủ/nhiều hơn mức khuyến nghị không | NUMBER | Có |
|  | Hoạt động thể lực đủ/nhiều hơn mức khuyến nghị không | NUMBER | Không có thông tin/chưa áp dụng |
|  | HDL | NUMBER |  |
|  | Ghi rõ biến chứng | TEXT |  |
|  | Có đang thực hành ăn giảm muối không | TEXT | Không |
|  | Có đang thực hành ăn giảm muối không | TEXT | Có |
|  | Có đang thực hành ăn giảm muối không | TEXT | Không có thông tin/chưa áp dụng |
|  | Có ăn đủ 5 đơn vị hay 400g rau và trái cây/ngày không | TEXT | Không |
|  | Có ăn đủ 5 đơn vị hay 400g rau và trái cây/ngày không | TEXT | Có |
|  | Có ăn đủ 5 đơn vị hay 400g rau và trái cây/ngày không | TEXT | Không có thông tin/chưa áp dụng |
|  | Cân nặng | NUMBER |  |
|  | Chẩn đoán | LONG\_TEXT |  |
|  | Cholesterol toàn phần | NUMBER |  |
|  | Chiều cao | INTEGER\_ZERO\_OR\_POSITIVE |  |
|  | BMI | NUMBER |  |
|  | Biến chứng | TEXT | Không |
|  | Biến chứng | TEXT | Có |

**4. Quy tắc chương trình (Program Rules):** Các quy tắc chương trình được sử dụng để hiển thị/ẩn các phần tử dữ liệu nhằm tối ưu hóa biểu mẫu nhập dữ liệu, hiển thị cảnh báo/ phản hồi cho người dùng và tự động tính toán & gán giá trị dữ liệu cho các phần tử dữ liệu. Bảng dưới mô tả các quy tắc chương trình được sử dụng.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên Quy tắc chương trình** | **Điều kiện** | **Hành động thực hiện** |
| **I** | **Chương trình:** GHI SỔ THEO DÕI BỆNH KLN KHÁC | | |
| 1 | Bệnh KLN khác\_Bắt buộc nhập thuốc | Phân loại bệnh nhân == '1' || Phân loại bệnh nhân == '2' || Phân loại bệnh nhân == '0' | SETMANDATORYFIELD: Thuốc bệnh KLN khác |
| 2 | KLN khac Benh nhan moi Hide | Phân loại bệnh nhân != '0' | HIDEFIELD: Ngày phát hiện |
| 3 |  |  | HIDEFIELD: Nơi phát hiện |
| 4 | KLN Khac\_BienChung\_Hide | Biến chứng != '2' | HIDEFIELD: Ghi rõ biến chứng |
| 5 | KLN khac\_ChiQuanLy Hide | Phân loại bệnh nhân == '5' | HIDEFIELD: Thuốc bệnh KLN khác |
| 6 |  |  | HIDEFIELD: Xét nghiệm |
| 7 | KLN khac\_TuVong\_BoChuyen Hide | Phân loại bệnh nhân == '3' || Phân loại bệnh nhân == '4' | HIDEFIELD: Có ăn đủ 5 đơn vị hay 400g rau và trái cây/ngày không |
| 8 |  |  | HIDEFIELD: Cân nặng |
| 9 |  |  | HIDESECTION: Thuốc bệnh KLN khác |
| 10 |  |  | HIDESECTION: Xét nghiệm |
| 11 |  |  | HIDEFIELD: Huyết áp tâm thu |
| 12 |  |  | HIDEFIELD: Có đang thực hành ăn giảm muối không |
| 13 |  |  | HIDEFIELD: Nguy cơ tim mạch |
| 14 |  |  | HIDEFIELD: Mức độ uống rượu, bia |
| 15 |  |  | HIDEFIELD: Vòng eo |
| 16 |  |  | HIDEFIELD: Chiều cao |
| 17 |  |  | HIDEFIELD: Hút thuốc lá |
| 18 |  |  | HIDEFIELD: Hoạt động thể lực đủ/nhiều hơn mức khuyến nghị không |
| 19 |  |  | HIDEFIELD: Ghi rõ biến chứng |
| 20 |  |  | HIDEFIELD: Huyết áp tâm trương |
| 21 |  |  | HIDEFIELD: Kết quả điều trị bệnh KLN khác |
| 22 |  |  | HIDESECTION: Cholesterol toàn phần |
| 23 |  |  | HIDESECTION: Xét nghiệm |
| 24 |  |  | HIDESECTION: Chẩn đoán |
| 25 |  |  | HIDESECTION: Chẩn đoán và điều trị |
| 26 |  |  | HIDEFIELD: Biến chứng |
| 27 | KLNKhac\_BMI\_Assign\_0 | Chiều cao(cm) <= '0' || Cân nặng(kg) --> Tham khảo HD duy trì cân nặng <= '0' | ASSIGN: BMI |
| 28 | KLNKhac\_BMI\_Show\_Value | Cân nặng(kg) --> Tham khảo HD duy trì cân nặng > 0 && Chiều cao(cm) > 0 | DISPLAYKEYVALUEPAIR: BMI |
| 29 |  |  | ASSIGN: BMI |
| 30 | KLNKhac\_Cholesterol (Cảnh báo lỗi) | d2:hasValue(Cholesterol toàn phần (mmol/L)) && (Cholesterol toàn phần (mmol/L) < 3 || Cholesterol toàn phần (mmol/L) > 7) | SHOWERROR: Vui lòng kiểm tra lại Cholesterol toàn phần trong khoảng từ 3 - 7 (mmol/L) |
| 31 | KLNKhac\_GhiRoBienChung\_Bắt Buộc | Biến chứng == '2' | SETMANDATORYFIELD: Ghi rõ biến chứng |
| 32 | KLNKhac\_HATT Cảnh báo làm tròn | d2:hasValue(#{KLNKhac\_Validate\_HATT}) && #{KLNKhac\_Validate\_HATT1} == '1' && (#{KLNKhac\_Validate\_HATT} == '0' || #{KLNKhac\_Validate\_HATT} == '5') | SHOWWARNING: Số đo HA vừa nhập có thể đã được làm tròn. Bỏ qua và tiếp tục nhập thông tin nếu số đo này là đúng. |
| 33 | KLNKhac\_HATTr Cảnh báo làm tròn | d2:hasValue(#{KLNKhac\_Validate\_HATTr}) && #{KLNKhac\_Validate\_HATTr1} == '1' && (#{KLNKhac\_Validate\_HATTr} == '0' || #{KLNKhac\_Validate\_HATTr} == '5') | SHOWWARNING: Số đo HA vừa nhập có thể đã được làm tròn. Bỏ qua và tiếp tục nhập thông tin nếu số đo này là đúng. |
| 34 | KLNKhac\_HATT Làm tròn Assign 0 | !(d2:hasValue(#{KLNKhac\_HATT}) && (d2:right(d2:floor(#{KLNKhac\_HATT}\*2),1)) == '0' && (#{KLNKhac\_HATT} - d2:floor(#{KLNKhac\_HATT})) == '0') | ASSIGN: Làm tròn HATT |
| 35 | KLNKhac\_HATT Làm tròn Assign 1 | d2:hasValue(#{KLNKhac\_HATT}) && (d2:right(d2:floor(#{KLNKhac\_HATT}\*2),1)) == '0' && (#{KLNKhac\_HATT} - d2:floor(#{KLNKhac\_HATT})) == '0' | ASSIGN: Làm tròn HATT |
| 36 | KLNKhac\_HDL (Cảnh báo lỗi) | d2:hasValue(HDL (mmol/L)) && (HDL (mmol/L) < 0 || HDL (mmol/L) > 3) | SHOWERROR: Vui lòng kiểm tra lại trường HDL giá trị trong khoảng 0 – 3 |
| 37 | KLNKhac\_LDL (Cảnh báo lỗi) | d2:hasValue(LDL (mmol/L)) && (LDL (mmol/L) < 0 || LDL (mmol/L) > 5) | SHOWERROR: Vui lòng kiểm tra lại trường LDL giá trị trong khoảng 0 – 5 |
| 38 | KLNKhac\_TRIGLYCERIDE (Cảnh báo lỗi) | d2:hasValue(Triglyceride (mmol/L)) && (Triglyceride (mmol/L) < 0 || Triglyceride (mmol/L) > 6) | SHOWERROR: Vui lòng kiểm tra lại trường Triglyceride giá trị trong khoảng 0 – 6 |
| 39 | KLNKhac\_Validate HATT | d2:hasValue(#{KLNKhac\_HATT}) | ASSIGN: #{KLNKhac\_Validate\_HATT1} |
| 40 |  |  | ASSIGN: #{KLNKhac\_Validate\_HATT} |
| 41 | KLNKhac\_Validate HATTr | d2:hasValue(#{KLNKhac\_HATTr}) | ASSIGN: #{KLNKhac\_Validate\_HATTr} |
| **II** | **Chương trình:** GHI SỔ THEO DÕI MỘT SỐ RỒI LOẠN TÂM THẦN | | |
| 1 | TT Bệnh Lo âu | Phân loại bệnh == '5' | HIDEFIELD: Điểm PHQ9 |
| 2 |  |  | HIDEFIELD: Điểm BECK |
| 3 |  |  | HIDEFIELD: Uống thuốc đều |
| 4 |  |  | HIDEOPTIONGROUP: Chẩn đoán RLTT |
| 5 |  |  | HIDEOPTIONGROUP: Chẩn đoán RLTT |
| 6 |  |  | HIDEOPTIONGROUP: Chẩn đoán RLTT |
| 7 |  |  | HIDEFIELD: Mức độ ảnh hưởng tới học tập/ lao động |
| 8 |  |  | HIDEFIELD: Có ý tưởng/hành vi tự sát |
| 9 |  |  | HIDEFIELD: Số cơn động kinh |
| 10 |  |  | HIDEFIELD: Kết quả điều trị |
| 11 |  |  | HIDEFIELD: Mức độ PHCN Tâm thần |
| 12 |  |  | HIDEFIELD: Kiểm tra tại nhà Tâm thần |
| 13 | TT Bệnh RLTC | Phân loại bệnh == '3' | HIDEFIELD: Kiểm tra tại nhà Tâm thần |
| 14 |  |  | HIDEOPTIONGROUP: Chẩn đoán RLTT |
| 15 |  |  | HIDEFIELD: Mức độ ảnh hưởng tới học tập/ lao động |
| 16 |  |  | HIDEFIELD: Điểm GAD7 |
| 17 |  |  | HIDEFIELD: Số cơn động kinh |
| 18 |  |  | HIDEFIELD: Kết quả điều trị |
| 19 |  |  | HIDEOPTIONGROUP: Chẩn đoán RLTT |
| 20 |  |  | HIDEFIELD: Mức độ PHCN Tâm thần |
| 21 |  |  | HIDEFIELD: Uống thuốc đều |
| 22 |  |  | HIDEFIELD: Điểm ZUNG |
| 23 |  |  | HIDEOPTIONGROUP: Chẩn đoán RLTT |
| 24 | TT Bệnh RLTT khác | Phân loại bệnh == '4' | HIDEFIELD: Điểm BECK |
| 25 |  |  | HIDESECTION: Xét nghiệm/ Trắc nghiệm |
| 26 |  |  | HIDEFIELD: Chẩn đoán RLTT |
| 27 |  |  | HIDEFIELD: Điểm PHQ9 |
| 28 |  |  | HIDEFIELD: Điểm GAD7 |
| 29 |  |  | HIDEFIELD: Số cơn động kinh |
| 30 |  |  | HIDEFIELD: Có ý tưởng/hành vi tự sát |
| 31 |  |  | HIDEFIELD: Uống thuốc đều |
| 32 |  |  | HIDEFIELD: Điểm ZUNG |
| 33 |  |  | HIDEFIELD: Mức độ PHCN Tâm thần |
| 34 | TT Bệnh TTPL | Phân loại bệnh == '2' | HIDEFIELD: Số cơn động kinh |
| 35 |  |  | HIDEOPTIONGROUP: Chẩn đoán RLTT |
| 36 |  |  | HIDEFIELD: Điểm GAD7 |
| 37 |  |  | HIDESECTION: Xét nghiệm/ Trắc nghiệm |
| 38 |  |  | HIDEFIELD: Kết quả điều trị |
| 39 |  |  | HIDEFIELD: Điểm BECK |
| 40 |  |  | HIDEFIELD: Mức độ ảnh hưởng tới học tập/ lao động |
| 41 |  |  | HIDEOPTIONGROUP: Chẩn đoán RLTT |
| 42 |  |  | HIDEFIELD: Điểm PHQ9 |
| 43 |  |  | HIDEFIELD: Có ý tưởng/hành vi tự sát |
| 44 |  |  | HIDEOPTIONGROUP: Chẩn đoán RLTT |
| 45 |  |  | HIDEFIELD: Điểm ZUNG |
| 46 | TT Bệnh Động kinh | Phân loại bệnh == '1' | HIDEOPTIONGROUP: Chẩn đoán RLTT |
| 47 |  |  | HIDEFIELD: Điểm PHQ9 |
| 48 |  |  | HIDEFIELD: Điểm GAD7 |
| 49 |  |  | HIDEFIELD: Kết quả điều trị |
| 50 |  |  | HIDESECTION: Xét nghiệm/ Trắc nghiệm |
| 51 |  |  | HIDEFIELD: Có ý tưởng/hành vi tự sát |
| 52 |  |  | HIDEFIELD: Uống thuốc đều |
| 53 |  |  | HIDEFIELD: Điểm BECK |
| 54 |  |  | HIDEOPTIONGROUP: Chẩn đoán RLTT |
| 55 |  |  | HIDEFIELD: Mức độ ảnh hưởng tới học tập/ lao động |
| 56 |  |  | HIDEOPTIONGROUP: Chẩn đoán RLTT |
| 57 |  |  | HIDEFIELD: Điểm ZUNG |
| 58 | TT Lỗi Ngày Phát Hiện | d2:hasValue(Ngày phát hiện) && (d2:daysBetween( Ngày phát hiện,V{event\_date}) < 0 || d2:daysBetween( Ngày phát hiện,Năm sinh) > 0) | SHOWERROR: Vui lòng kiểm tra lại Ngày phát hiện |
| 59 | TT Điểm BECK | Điểm BECK > 63 | SHOWERROR: Kiểm tra lại Điểm BECK trong khoảng 0 – 63 |
| 60 | TT Điểm BECK (Bắt buộc) | ! d2:hasValue(Điểm PHQ9) | SETMANDATORYFIELD: Điểm BECK |
| 61 | TT Điểm GAD7 | Điểm GAD7> 21 | SHOWERROR: Kiểm tra lại Điểm GAD7 trong khoảng 0 – 21 |
| 62 | TT Điểm GAD7 (Bắt buộc) | ! d2:hasValue(Điểm ZUNG) | SETMANDATORYFIELD: Điểm GAD7 |
| 63 | TT Điểm PHQ9 | Điểm PHQ9 > 27 | SHOWERROR: Kiểm tra lại Điểm PHQ9 trong khoảng 0 – 27 |
| 64 | TT Điểm PHQ9 (Bắt buộc) | ! d2:hasValue(Điểm BECK) | SETMANDATORYFIELD: Điểm PHQ9 |
| 65 | TT Điểm ZUNG | Điểm ZUNG > 80 | SHOWERROR: Kiểm tra lại Điểm ZUNG trong khoảng 0 – 80 |
| 66 | TT Điểm ZUNG (Bắt buộc) | ! d2:hasValue(Điểm GAD7) | SETMANDATORYFIELD: Điểm ZUNG |
| 67 | TT\_BenhNhanMoi\_Hide | Phân loại bệnh nhân !='0' | HIDEFIELD: Ngày phát hiện |
| 68 |  |  | HIDEFIELD: Nơi phát hiện |
| 69 | TT\_BienChung\_Hide | Biến chứng != '2' | HIDEFIELD: Ghi rõ biến chứng |
| 70 | TT\_Bắt buộc nhập thuốc | Phân loại bệnh nhân == '1' || Phân loại bệnh nhân == '2' || Phân loại bệnh nhân == '0' | SETMANDATORYFIELD: Thuốc Tâm thần |
| 71 | TT\_ChiQuanLy\_Hide | Phân loại bệnh nhân =='5' | HIDEFIELD: Thuốc Tâm thần |
| 72 | TT\_DongKinh\_BNMoi\_Cu | Phân loại bệnh == '1' && (Phân loại bệnh nhân == '0' || Phân loại bệnh nhân == '1' || Phân loại bệnh nhân == '2') | SETMANDATORYFIELD: Thuốc Tâm thần |
| 73 |  |  | SETMANDATORYFIELD: Mức độ PHCN Tâm thần |
| 74 |  |  | SETMANDATORYFIELD: Số cơn động kinh |
| 75 | TT\_Ghi rõ chẩn đoán Hide | d2:hasValue(Chẩn đoán) && Chẩn đoán != '7' | HIDEFIELD: Ghi rõ chẩn đoán |
| 76 | TT\_GhiRoBienChung\_Bắt Buộc | Biến chứng == '2' | SETMANDATORYFIELD: Ghi rõ biến chứng |
| 77 | TT\_MTĐT Assign Không Đạt | d2:hasValue(Thuốc (mỗi thuốc 1 dòng, ghi rõ tên thuốc, hàm lượng, số viên, số ngày)) && ((Phân loại bệnh == '5' && ((Điểm ZUNG > '0' && Điểm ZUNG > '45') || (Điểm GAD7> '0' && Điểm GAD7> '5'))) || (Phân loại bệnh == '3' && ((Điểm BECK > '0' && Điểm BECK > '14') || (Điểm PHQ9 > '0' && Điểm PHQ9 > '9')))) | ASSIGN: Mục tiêu điều trị |
| 78 | TT\_MTĐT Assign Đạt | d2:hasValue(Thuốc (mỗi thuốc 1 dòng, ghi rõ tên thuốc, hàm lượng, số viên, số ngày)) && ((Phân loại bệnh == '5' && ((Điểm ZUNG > '0' && Điểm ZUNG <= '45') || (Điểm GAD7> '0' && Điểm GAD7<= '5'))) || (Phân loại bệnh == '3' && ((Điểm BECK > '0' && Điểm BECK <= '14') || (Điểm PHQ9 > '0' && Điểm PHQ9 <= '9')))) | ASSIGN: Mục tiêu điều trị |
| 79 | TT\_MTĐT Not Assign | !d2:hasValue(Phân loại bệnh) || !d2:hasValue(Thuốc (mỗi thuốc 1 dòng, ghi rõ tên thuốc, hàm lượng, số viên, số ngày)) || (Phân loại bệnh == '3' && !d2:hasValue(Điểm PHQ9) && !d2:hasValue(Điểm BECK)) || (Phân loại bệnh == '5' && !d2:hasValue(Điểm GAD7) && !d2:hasValue(Điểm ZUNG)) | ASSIGN: Mục tiêu điều trị |
| 80 | TT\_MTĐT, Theo dõi dùng thuốc Not Assign | !d2:hasValue(Thuốc (mỗi thuốc 1 dòng, ghi rõ tên thuốc, hàm lượng, số viên, số ngày)) | ASSIGN: Theo dõi dùng thuốc |
| 81 |  |  | ASSIGN: Mục tiêu điều trị |
| 82 | TT\_Theo dõi dùng thuốc Assign X | d2:hasValue(Thuốc (mỗi thuốc 1 dòng, ghi rõ tên thuốc, hàm lượng, số viên, số ngày)) | ASSIGN: Theo dõi dùng thuốc |
| 83 | TT\_TuVong\_BoChuyen\_Hide | Phân loại bệnh nhân =='4' || Phân loại bệnh nhân =='3' | HIDEFIELD: Biến chứng |
| 84 |  |  | HIDEFIELD: Mức độ PHCN Tâm thần |
| 85 |  |  | HIDESECTION: Chẩn đoán |
| 86 |  |  | HIDEFIELD: Điểm BECK |
| 87 |  |  | HIDEFIELD: Ghi rõ biến chứng |
| 88 |  |  | HIDEFIELD: Kiểm tra tại nhà Tâm thần |
| 89 |  |  | HIDEFIELD: Điểm GAD7 |
| 90 |  |  | HIDEFIELD: Điểm PHQ9 |
| 91 |  |  | HIDEFIELD: Mức độ uống rượu, bia |
| 92 |  |  | HIDEFIELD: Điểm ZUNG |
| 93 |  |  | HIDESECTION: Thuốc Tâm thần |
| III. Chương trình: GHI SỔ THEO DÕI COPD VÀ HEN PQ | | | |
| 1 | COPD/HEN\_Bắt buộc nhập thuốc | Phân loại bệnh nhân == '1' || Phân loại bệnh nhân == '2' || Phân loại bệnh nhân == '0' | SETMANDATORYFIELD: Thuốc COPD/Hen |
| 2 | COPD\_BenhNhanMoi\_Hide | Phân loại bệnh nhân !='0' | HIDEFIELD: Ngày phát hiện |
| 3 |  |  | HIDEFIELD: Nơi phát hiện |
| 4 | COPD\_BienChung\_Hide | Biến chứng != '2' | HIDEFIELD: Ghi rõ biến chứng |
| 5 | COPD\_Bệnh COPD | Phân loại bệnh == '1' | HIDEFIELD: Mức độ khó thở |
| 6 |  |  | SETMANDATORYFIELD: Số đợt cấp/12 tháng |
| 7 |  |  | HIDEFIELD: Lưu lượng đỉnh |
| 8 |  |  | HIDEFIELD: Làm việc và sinh hoạt |
| 9 |  |  | SETMANDATORYFIELD: Mức độ khó thở theo mMRC |
| 10 |  |  | SETMANDATORYFIELD: Điểm CAT |
| 11 | COPD\_Bệnh Hen | Phân loại bệnh == '2' | SETMANDATORYFIELD: FEV1 |
| 12 |  |  | HIDEFIELD: Số đợt cấp/12 tháng |
| 13 |  |  | HIDEFIELD: Mức độ khó thở theo mMRC |
| 14 |  |  | HIDEFIELD: Mức độ nặng |
| 15 |  |  | HIDEFIELD: Điểm CAT |
| 16 |  |  | SETMANDATORYFIELD: Mức độ khó thở |
| 17 |  |  | SETMANDATORYFIELD: Làm việc và sinh hoạt |
| 18 | COPD\_ChiQuanLy\_Hide | Phân loại bệnh nhân =='5' | HIDEFIELD: Thuốc COPD/Hen |
| 19 | COPD\_DiemCAT | d2:hasValue(Điểm CAT) && Điểm CAT > 40 | SHOWERROR: Điểm CAT |
| 20 | COPD\_GhiRoBienChung\_Bắt Buộc | Biến chứng == '2' | SETMANDATORYFIELD: Ghi rõ biến chứng |
| 21 | COPD\_Hen MTĐT Assign Không kiểm soát | d2:hasValue(Thuốc (mỗi thuốc 1 dòng, ghi rõ tên thuốc, hàm lượng, số viên, số ngày)) && Phân loại bệnh == '2' && (Mức độ khó thở == '2' || Làm việc và sinh hoạt == '3' || Lưu lượng đỉnh == '3' || Lưu lượng đỉnh == '4' || FEV1 (%) == '3' || FEV1 (%) == '4') | ASSIGN: Mục tiêu điều trị |
| 22 | COPD\_Hen MTĐT Assign Kiểm soát hoàn toàn | d2:hasValue(Thuốc (mỗi thuốc 1 dòng, ghi rõ tên thuốc, hàm lượng, số viên, số ngày)) && Phân loại bệnh == 2 && Mức độ khó thở == 0 && Làm việc và sinh hoạt == 1 && (FEV1 (%) == 1 || Lưu lượng đỉnh == 1) | ASSIGN: Mục tiêu điều trị |
| 23 | COPD\_Hen MTĐT Assign Kiểm soát một phần | d2:hasValue(Thuốc (mỗi thuốc 1 dòng, ghi rõ tên thuốc, hàm lượng, số viên, số ngày)) && Phân loại bệnh == '2' && !(Mức độ khó thở == '2' || Làm việc và sinh hoạt == '3' || Lưu lượng đỉnh == '3' || Lưu lượng đỉnh == '4' || FEV1 (%) == '3' || FEV1 (%) == '4') && (Mức độ khó thở == '1' || Làm việc và sinh hoạt == '2' || Lưu lượng đỉnh == '2' || FEV1 (%) == '2') | ASSIGN: Mục tiêu điều trị |
| 24 | COPD\_Hen MTĐT Not Assign | ( !d2:hasValue(Thuốc (mỗi thuốc 1 dòng, ghi rõ tên thuốc, hàm lượng, số viên, số ngày))) || ( !Phân loại bệnh) | ASSIGN: Mục tiêu điều trị |
| 25 | COPD\_MTĐT Assign Không Đạt | d2:hasValue(Thuốc (mỗi thuốc 1 dòng, ghi rõ tên thuốc, hàm lượng, số viên, số ngày)) && Phân loại bệnh == '1' && (Điểm CAT > '10' || #Số đợt cấp/12 tháng > '1' || Mức độ khó thở theo mMRC > '1') | ASSIGN: Mục tiêu điều trị |
| 26 | COPD\_MTĐT Assign Đạt | d2:hasValue(Thuốc (mỗi thuốc 1 dòng, ghi rõ tên thuốc, hàm lượng, số viên, số ngày)) && Phân loại bệnh == '1' && Điểm CAT <= '10' && #Số đợt cấp/12 tháng == '1' && (Mức độ khó thở theo mMRC == '0' || Mức độ khó thở theo mMRC == '1') | ASSIGN: Mục tiêu điều trị |
| 27 | COPD\_Mức độ nặng Assign A | Phân loại bệnh == '1' && #Số đợt cấp/12 tháng == '1' && (Mức độ khó thở theo mMRC == '0' || Mức độ khó thở theo mMRC == '1') && Điểm CAT < 10 | ASSIGN: Mức độ nặng |
| 28 | COPD\_Mức độ nặng Assign B | Phân loại bệnh == '1' && #Số đợt cấp/12 tháng == '1' && !((Mức độ khó thở theo mMRC == '0' || Mức độ khó thở theo mMRC == '1') && Điểm CAT < 10) | ASSIGN: Mức độ nặng |
| 29 | COPD\_Mức độ nặng Assign C | Phân loại bệnh == '1' && #Số đợt cấp/12 tháng == '2' && (Mức độ khó thở theo mMRC == '0' || Mức độ khó thở theo mMRC == '1') && Điểm CAT < 10 | ASSIGN: Mức độ nặng |
| 30 | COPD\_Mức độ nặng Assign D | Phân loại bệnh == '1' && #Số đợt cấp/12 tháng == '2' && !((Mức độ khó thở theo mMRC == '0' || Mức độ khó thở theo mMRC == '1') && Điểm CAT < 10) | ASSIGN: Mức độ nặng |
| 31 | COPD\_TuVong\_BoChuyen\_Hide | Phân loại bệnh nhân =='4' || Phân loại bệnh nhân =='3' | HIDEFIELD: Ghi rõ biến chứng |
| 32 |  |  | HIDESECTION: Thuốc COPD/Hen |
| 33 |  |  | HIDEFIELD: Làm việc và sinh hoạt |
| 34 |  |  | HIDEFIELD: Mức độ khó thở theo mMRC |
| 35 |  |  | HIDEFIELD: Số đợt cấp/12 tháng |
| 36 |  |  | HIDEFIELD: Mức độ khó thở |
| 37 |  |  | HIDEFIELD: Biến chứng |
| 38 |  |  | HIDEFIELD: Điểm CAT |
| 39 |  |  | HIDEFIELD: Hút thuốc lá |
| 40 |  |  | HIDEFIELD: Kết quả điều trị |
| 41 |  |  | HIDESECTION: Điều trị |
| 42 | CPOD\_Lỗi Ngày Phát Hiện | d2:hasValue(Ngày phát hiện) && (d2:daysBetween( Ngày phát hiện,V{event\_date}) < 0 || d2:daysBetween( Ngày phát hiện,A{COPD\_NamSinh}) > 0) | SHOWERROR: Vui lòng kiểm tra lại Ngày phát hiện |

**5. Chỉ số (Indicators):** Bảng dưới mô tả các chỉ số được sử dụng trong chương trình quản lý điều trị THA và chương trình quản lý điều trị ĐTĐ.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên Chỉ số** | **Mẫu số** | **Tử số** | **Kiểu Chỉ số** |
| 1 | Số bệnh nhân COPD hiện hút thuốc lá | 1 | Số bệnh nhân COPD hiện hút thuốc lá | Một |
| 2 | Số bệnh nhân COPD và Hen phế quản đang được quản lý điều trị | 1 | Số bệnh nhân COPD và Hen phế quản đang được quản lý điều trị | Một |
| 3 | Số bệnh nhân COPD và Hen phế quản đạt mục tiêu điều trị | 1 | Số bệnh nhân COPD và Hen phế quản đạt mục tiêu điều trị | Một |
| 4 | Số bệnh nhân COPD và hen phế quản đến khám và lấy thuốc | 1 | Số bệnh nhân COPD và hen phế quản đến khám và lấy thuốc (trong thời gian bc) | Một |
| 5 | Số bệnh nhân COPD đang được quản lý điều trị | 1 | Số bệnh nhân COPD đang được quản lý điều trị | Một |
| 6 | Số bệnh nhân COPD đạt mục tiêu điều trị | 1 | Số bệnh nhân COPD đạt mục tiêu điều trị | Một |
| 7 | Số bệnh nhân COPD đến khám và lấy thuốc | 1 | Số bệnh nhân COPD đến khám và lấy thuốc (trong thời gian bc) | Một |
| 8 | Số bệnh nhân COPD/Hen hiện hút thuốc lá | 1 | Số bệnh nhân COPD/Hen hiện hút thuốc lá | Một |
| 9 | Số bệnh nhân KLN khác đang được quản lý điều trị | 1 | Số bệnh nhân KLN khác đang được quản lý điều trị | Một |
| 10 | Số bệnh nhân KLN khác đạt mục tiêu điều trị | 1 | Số bệnh nhân KLN khác đạt mục tiêu điều trị | Một |
| 11 | Số bệnh nhân KLN khác đến khám và lấy thuốc | 1 | Số bệnh nhân KLN khác đến khám và lấy thuốc | Một |
| 12 | Số bệnh nhân KLN khác Ảnh hưởng nhiều học tập/ lao động | 1 | Số bệnh nhân KLN khác Ảnh hưởng nhiều học tập/ lao động | Một |
| 13 | Số bệnh nhân RLTT khác uống rượu bia nhiều hơn mức khuyến nghị | 1 | Số bệnh nhân RLTT khác uống rượu bia nhiều hơn mức khuyến nghị | Một |
| 14 | Số bệnh nhân RLTT khác đang được quản lý điều trị | 1 | Số bệnh nhân RLTT khác đang được quản lý điều trị | Một |
| 15 | Số bệnh nhân RLTT khác đạt mục tiêu điều trị | 1 | Số bệnh nhân RLTT khác đạt mục tiêu điều trị | Một |
| 16 | Số bệnh nhân RLTT khác đến khám và lấy thuốc (trong thời gian bc) | 1 | Số bệnh nhân RLTT khác đến khám và lấy thuốc (trong thời gian bc) | Một |
| 17 | Số bệnh nhân TTPL có mức độ PHCN tốt | 1 | Số bệnh nhân TTPL có mức độ PHCN tốt | Một |
| 18 | Số bệnh nhân TTPL đang được quản lý điều trị | 1 | Số bệnh nhân TTPL đang được quản lý điều trị | Một |
| 19 | Số bệnh nhân TTPL đến khám và lấy thuốc (trong thời gian bc) | 1 | Số bệnh nhân TTPL đến khám và lấy thuốc (trong thời gian bc) | Một |
| 20 | Số người mới được phát hiện mắc bệnh KLN khác | 1 | Số người mới được phát hiện mắc bệnh KLN khác | Một |
| 21 | Số người mới được phát hiện mắc COPD | 1 | Số người mới được phát hiện mắc COPD | Một |
| 22 | Số người mới được phát hiện mắc COPD và hen phế quản | 1 | Số người mới được phát hiện mắc COPD và hen phế quản | Một |
| 23 | Số người mới được phát hiện mắc RLTT khác | 1 | Số người mới được phát hiện mắc RLTT khác | Một |
| 24 | Số người mới được phát hiện mắc TTPL | 1 | Số người mới được phát hiện mắc TTPL | Một |
| 25 | Tổng số người COPD và Hen phế quản được phát hiện (cộng dồn) | 1 | Tổng số người COPD và Hen phế quản được phát hiện (cộng dồn) | Một |
| 26 | Tổng số người COPD và Hen phế quản được phát hiện (tính tại thời điểm báo cáo) | 1 | Tổng số người COPD và Hen phế quản được phát hiện (tính tại thời điểm báo cáo) | Một |
| 27 | Tổng số người COPD được phát hiện (cộng dồn) | 1 | Tổng số người COPD được phát hiện (cộng dồn) | Một |
| 28 | Tổng số người COPD được phát hiện (tính tại thời điểm báo cáo) | 1 | Tổng số người COPD được phát hiện (tính tại thời điểm báo cáo) | Một |
| 29 | Tổng số người mắc bệnh KLN khác được phát hiện (cộng dồn) | 1 | Tổng số người mắc bệnh KLN khác được phát hiện (cộng dồn) | Một |
| 30 | Tổng số người RLTT khác được phát hiện (cộng dồn) | 1 | Tổng số người RLTT khác được phát hiện (cộng dồn) | Một |
| 31 | Tổng số người RLTT khác được phát hiện (tính tại thời điểm báo cáo) | 1 | Tổng số người RLTT khác được phát hiện (tính tại thời điểm báo cáo) | Một |
| 32 | Tổng số người TTPL được phát hiện (cộng dồn) | 1 | Tổng số người TTPL được phát hiện (cộng dồn) | Một |
| 33 | Tổng số người TTPL được phát hiện (tính tại thời điểm báo cáo) | 1 | Tổng số người TTPL được phát hiện (tính tại thời điểm báo cáo) | Một |
| 34 | Tỷ lệ BN COPD và Hen phế quản được phát hiện cộng dồn | Số bệnh nhân ước tính | Số BN COPD và Hen phế quản được phát hiện cộng dồn | Phần trăm |
| 35 | Tỷ lệ BN COPD được phát hiện (cộng dồn) | Số bệnh nhân ước tính | Tổng số người COPD được phát hiện (cộng dồn) | Phần trăm |
| 36 | Tỷ lệ BN RLTT khác đạt mục tiêu điều trị | Số bệnh nhân RLTT khác đến khám và lấy thuốc (trong thời gian bc) | Số bệnh nhân RLTT khác đạt mục tiêu điều trị | Phần trăm |
| 37 | Tỷ lệ BN TTPL có mức độ PHCN tốt | Số bệnh nhân TTPL đến khám và lấy thuốc (trong thời gian bc) | Số bệnh nhân TTPL có mức độ PHCN tốt | Phần trăm |
| 38 | Tỷ lệ bệnh nhân COPD hiện hút thuốc lá | Số bệnh nhân COPD nhập thông tin hút thuốc lá | Số bệnh nhân COPD hiện hút thuốc lá | Phần trăm |
| 39 | Tỷ lệ bệnh nhân COPD và Hen phế quản đang được quản lý điều trị | Số bệnh nhân ước tính | Số bệnh nhân COPD và Hen phế quản đang được quản lý điều trị | Phần trăm |
| 40 | Tỷ lệ bệnh nhân COPD và Hen phế quản đạt mục tiêu điều trị | Số bệnh nhân COPD và hen đến khám và lấy thuốc | Số bệnh nhân COPD và Hen phế quản đạt mục tiêu điều trị | Phần trăm |
| 41 | Tỷ lệ bệnh nhân COPD và hen phế quản đến khám và lấy thuốc | Số bệnh nhân COPD và hen đang được quản lý điều trị | Số bệnh nhân COPD và hen phế quản đến khám và lấy thuốc | Phần trăm |
| 42 | Tỷ lệ bệnh nhân COPD đang được quản lý điều trị | Số bệnh nhân ước tính | Số bệnh nhân COPD đang được quản lý điều trị | Phần trăm |
| 43 | Tỷ lệ bệnh nhân COPD đạt mục tiêu điều trị | Số BN COPD đến khám và lấy thuốc | Số bệnh nhân COPD đạt mục tiêu điều trị | Phần trăm |
| 44 | Tỷ lệ bệnh nhân COPD đến khám và lấy thuốc | Số BN được quản lý điều trị | Số bệnh nhân COPD đến khám và lấy thuốc (trong thời gian bc) | Phần trăm |
| 45 | Tỷ lệ bệnh nhân COPD/Hen hiện hút thuốc lá | Số BN đến khám và lấy thuốc | Số bệnh nhân COPD/Hen hiện hút thuốc lá | Phần trăm |
| 46 | Tỷ lệ bệnh nhân KLN khác đạt mục tiêu điều trị | Số bệnh nhân KLN khác đến khám và lấy thuốc (trong thời gian bc) | Số bệnh nhân KLN khác đạt mục tiêu điều trị | Phần trăm |
| 47 | Tỷ lệ bệnh nhân KLN khác đến khám và lấy thuốc | Số bệnh nhân KLN khác đang được quản lý điều trị | Số bệnh nhân KLN khác đến khám và lấy thuốc | Phần trăm |
| 48 | Tỷ lệ bệnh nhân RLTT khác uống rượu bia nhiều hơn mức khuyến nghị | Số bệnh nhân RLTT khác uống rượu bia | Số bệnh nhân RLTT khác uống rượu bia nhiều hơn mức khuyến nghị | Phần trăm |
| 49 | Tỷ lệ bệnh nhân RLTT khác được quản lý điều trị | Số BN RLTT khác ước tính (8,2% x dân số) | Số bệnh nhân RLTT khác đang được quản lý điều trị | Phần trăm |
| 50 | Tỷ lệ bệnh nhân RLTT khác đến khám và lấy thuốc | Số bệnh nhân RLTT khác đang được quản lý điều trị | Số bệnh nhân RLTT khác đến khám và lấy thuốc (trong thời gian bc) | Phần trăm |
| 51 | Tỷ lệ bệnh nhân TTPL được quản lý điều trị | Số BN TTPL ước tính (0,3 x dân số) | Số BN TTPL đang được quản lý điều trị | Phần trăm |
| 52 | Tỷ lệ bệnh nhân TTPL đến khám và lấy thuốc | Số bệnh nhân TTPL đang được quản lý điều trị | Số bệnh nhân TTPL đến khám và lấy thuốc (trong thời gian bc) | Phần trăm |
| 53 | Tỷ lệ số người RLTT khác phát hiện cộng dồn trên địa bàn | Số BN RLTT khác ước tính (8,2% x dân số) | Tổng số người RLTT khác được phát hiện (cộng dồn) | Phần trăm |
| 54 | Tỷ lệ số người TTPL phát hiện cộng dồn trên địa bàn | Số BN TTPL ước tính (0,2 x dân số) | Tổng số người TTPL được phát hiện (cộng dồn) | Phần trăm |

**6. Báo cáo tổng hợp (Reports)**: Phần mềm có 9 biểu mẫu báo cáo đầu ra:

* Biểu 1/WHO - THÔNG TIN CHUNG
* Biểu 2/WHO - SÀNG LỌC BỆNH KLN VÀ KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ
* Biểu 3/WHO - TỔNG HỢP CUNG ỨNG THUỐC THA VÀ ĐTĐ
* Biểu 4/WHO - PHÁT HIỆN, QUẢN LÝ VÀ ĐIỀU TRỊ TĂNG HUYẾT ÁP
* Biểu 5/WHO - PHÁT HIỆN, QUẢN LÝ VÀ ĐIỀU TRỊ ĐÁI THÁO ĐƯỜNG
* WHO - SỔ THEO DÕI QUẢN LÝ ĐIỀU TRỊ TĂNG HUYẾT ÁP THEO CƠ SỞ Y TẾ
* WHO - SỔ THEO DÕI QUẢN LÝ BỆNH NHÂN TĂNG HUYẾT ÁP THEO ĐỊA BÀN
* WHO - SỔ THEO DÕI QUẢN LÝ ĐIỀU TRỊ ĐÁI THÁO ĐƯỜNG THEO CƠ SỞ Y TẾ
* WHO - SỔ THEO DÕI QUẢN LÝ BỆNH NHÂN ĐÁI THÁO ĐƯỜNG THEO ĐỊA BÀN

**7. Phân quyền (User Role)**

